

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN RHB VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN RHB VIỆT NAM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Người đại diện theo pháp luật	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Báo cáo tình hình tài chính (Mẫu số B01 – CTCK)	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động (Mẫu số B02 – CTCK)	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B03b – CTCK)	9 - 10
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu (Mẫu số B04 – CTCK)	11
Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B09 – CTCK)	12 - 41

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN RHB VIỆT NAM

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh/Doanh nghiệp

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103014784 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 27 tháng 11 năm 2006 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0102088701 thay đổi gần nhất lần thứ 11 ngày 7 tháng 12 năm 2022.

Giấy phép Thành lập và Hoạt động

Số 21/UBCK-GPHĐKD đề ngày 8 tháng 12 năm 2006 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Giấy phép Thành lập và Hoạt động đã được điều chỉnh nhiều lần và lần gần nhất số 45/GPĐC-UBCK được cấp ngày 1 tháng 6 năm 2022.

Hội đồng Thành viên

Ông Syed Ahmad Taufik Albar	Chủ tịch
Ông Chan Kong Ming	Thành viên
Ông Tan Kheak Geai	Thành viên
Ông Lee Ming How	Thành viên

Tổng Giám đốc/ Người đại diện theo pháp luật

Ông Lee Ming How

Trụ sở chính

Tầng 15, Tòa nhà IDMC Mỹ Đình, 15 Phạm Hùng, Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam.

Công ty kiểm toán

Chi nhánh Công ty TNHH PwC (Việt Nam) tại Hà Nội

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN RHB VIỆT NAM

BÁO CÁO CỦA NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Trách nhiệm của Người đại diện theo pháp luật của công ty đối với báo cáo tài chính

Người đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH Chứng khoán RHB Việt Nam (“Công ty”) chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu trong năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Người đại diện theo pháp luật được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với sự chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính. Người đại diện theo pháp luật của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Phê chuẩn báo cáo tài chính

Theo đây, tôi phê chuẩn báo cáo tài chính đính kèm từ trang 5 đến trang 40. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu trong năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam.



Lê Ming How
Tổng Giám đốc/
Người đại diện theo pháp luật

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 16 tháng 3 năm 2023



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN CỦA CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN RHB VIỆT NAM

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH Chứng khoán RHB Việt Nam (“Công ty”) được lập ngày 31 tháng 12 năm 2022 và được Người đại diện theo pháp luật của Công ty phê chuẩn ngày 16 tháng 3 năm 2023. Báo cáo tài chính này bao gồm: báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 40.

Trách nhiệm của Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Người đại diện theo pháp luật xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Người đại diện theo pháp luật cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Chi nhánh Công ty TNHH PwC (Việt Nam) tại Hà Nội



Trần Hồng Kiên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0298-2023-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Nguyễn Văn Nam
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
5082-2019-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HAN 3275
Hà Nội, ngày 17 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2022 VND	2021 VND
	TÀI SẢN			
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		193.340.268.742	161.164.836.119
110	Tài sản tài chính		192.445.403.011	160.986.191.950
111	Tiền và các khoản tương đương tiền	3.1	2.500.784.905	11.104.422.485
111.1	Tiền		2.500.784.905	6.604.422.485
111.2	Các khoản tương đương tiền		-	4.500.000.000
113	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (“HTM”)	3.2(a)	101.600.000.000	133.300.000.000
114	Các khoản cho vay	3.2(b)	87.339.213.408	16.141.667.849
117	Các khoản phải thu		854.656.182	428.107.836
117.2	Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		854.656.182	428.107.836
118	Trả trước cho người bán		3.250.000	3.250.000
119	Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp		42.944.843	8.743.780
122	Các khoản phải thu khác		104.553.673	-
130	Tài sản ngắn hạn khác		894.865.731	178.644.169
131	Tạm ứng		28.983.751	5.200.000
133	Chi phí trả trước ngắn hạn		856.438.164	164.000.353
136	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	3.7(a)	9.443.816	9.443.816
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		13.763.708.182	12.862.183.848
220	Tài sản cố định		12.476.397.749	11.821.430.198
221	Tài sản cố định hữu hình	3.3(a)	5.165.245.431	4.000.939.448
222	Nguyên giá		12.623.058.987	10.681.272.804
223a	Giá trị khấu hao lũy kế		(7.457.813.556)	(6.680.333.356)
227	Tài sản cố định vô hình	3.3(b)	7.311.152.318	7.820.490.750
228	Nguyên giá		10.896.088.800	10.467.993.800
229a	Giá trị khấu hao lũy kế		(3.584.936.482)	(2.647.503.050)
250	Tài sản dài hạn khác		1.287.310.433	1.040.753.650
251	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn		251.479.841	251.479.841
252	Chi phí trả trước dài hạn		665.254.547	440.402.369
254	Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	3.4	370.576.045	348.871.440
270	TỔNG TÀI SẢN		207.103.976.924	174.027.019.967

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 40 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.


BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2022 VND	2021 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		42.690.003.259	2.060.692.111
310	Nợ phải trả ngắn hạn		42.690.003.259	2.060.692.111
311	Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	3.5	39.207.041.719	-
312	Vay ngắn hạn		39.207.041.719	-
318	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán		55.072.893	16.359.424
320	Phải trả người bán ngắn hạn	3.6	1.741.911.095	556.410.147
322	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	3.7(b)	235.447.622	115.181.646
323	Phải trả người lao động		1.181.331.843	1.332.141.249
329	Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn		269.198.087	40.599.645
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		164.413.973.665	171.966.327.856
410	Vốn chủ sở hữu		164.413.973.665	171.966.327.856
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	3.8	135.000.000.000	135.000.000.000
414	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		2.472.755.351	2.472.755.351
415	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		2.472.755.351	2.472.755.351
417	Lợi nhuận chưa phân phối	3.9	24.468.462.963	32.020.817.154
417.1	Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		24.468.462.963	32.020.817.154
440	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		207.103.976.924	174.027.019.967

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 40 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2022	2021
A	TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT		<i>Theo số lượng</i>	
002	Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	4.1	121.600	121.600
B	TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG		<i>Theo mệnh giá (VND)</i>	
021	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của nhà đầu tư		228.845.650.000	30.332.860.000
021.1	<i>Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng</i>		224.221.650.000	29.530.860.000
021.5	<i>Tài sản tài chính chờ thanh toán</i>		4.624.000.000	802.000.000
022	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của nhà đầu tư		59.150.000	56.670.000
022.1	<i>Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng</i>		59.150.000	56.670.000
023	Tài sản tài chính chờ về của nhà đầu tư		3.641.000.000	1.394.000.000
025	Tài sản tài chính được hưởng quyền của nhà đầu tư		5.600.000	253.180.000
026	Tiền gửi của khách hàng		13.363.493.987	6.769.226.370
027	<i>Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý</i>		13.363.493.987	5.544.569.370
028	<i>Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng</i>		-	1.224.657.000
031	Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		13.360.300.706	6.767.106.534
031.1	<i>Phải trả nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý</i>		13.360.300.706	6.767.106.534
035	Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu		3.193.281	2.119.836



 Đỗ Thị Phương Lan
 Người lập/
 Kế toán trưởng




 Lee Ming How
 Tổng Giám đốc/
 Người đại diện theo pháp luật
 Ngày 16 tháng 3 năm 2023

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 40 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
			2022 VND	2021 VND
	DOANH THU HOẠT ĐỘNG			
02	Lãi từ các khoản đầu tư HTM	5.1	6.622.752.358	8.119.800.501
03	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	5.1	2.718.225.224	111.537.285
06	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	5.2	1.951.326.001	374.323.007
11	Thu nhập hoạt động khác		20.698.937	408.727
20	TỔNG DOANH THU HOẠT ĐỘNG		11.313.002.520	8.606.069.520
	CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG			
27	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán		(6.691.862.779)	(3.465.681.267)
30	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		(7.248.859)	(2.519.107)
32	Chi phí các dịch vụ khác		(1.940.742.970)	(1.445.611.771)
40	TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	5.3	(8.639.854.608)	(4.913.812.145)
	DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
42	Lãi tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		28.005.443	15.663.679
50	TỔNG DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		28.005.443	15.663.679
	CHI PHÍ TÀI CHÍNH			
51	Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		(43.821.887)	(4.910.722)
52	Chi phí lãi vay		(473.118.438)	-
60	TỔNG CHI PHÍ TÀI CHÍNH		(516.940.325)	(4.910.722)
62	CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	5.4	(9.736.456.033)	(10.295.041.723)
70	KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		(7.552.243.003)	(6.592.031.391)
	THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC			
71	Thu nhập khác		-	29.833.321
72	Chi phí khác		(111.188)	(4.031.235)
80	TỔNG KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KHÁC		(111.188)	25.802.086
90	TỔNG LỖ KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		(7.552.354.191)	(6.566.229.305)
91	Lỗ đã thực hiện		(7.552.354.191)	(6.566.229.305)
100	CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”)		-	-
100.1	Chi phí thuế TNDN hiện hành	5.5	-	-
200	LỖ KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		(7.552.354.191)	(6.566.229.305)


 Đỗ Thị Phương Lan
 Người lập/
 Kế toán trưởng


 Lê Minh How
 Tổng Giám đốc/
 Người đại diện theo pháp luật
 Ngày 16 tháng 3 năm 2023

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 40 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
			2022 VND	2021 VND
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	Lỗ trước thuế TNDN		(7.552.354.191)	(6.566.229.305)
02	Điều chỉnh cho các khoản:		1.516.658.949	1.209.618.202
03	Khấu hao tài sản cố định		1.714.913.632	1.271.920.884
05	Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		43.821.887	-
06	Chi phí lãi vay		219.600.000	-
08	Dự thu tiền lãi		(461.676.570)	(62.302.682)
30	Lỗ hoạt động trước khi thay đổi vốn lưu động		(6.035.695.242)	(5.356.611.103)
32	Giảm các khoản đầu tư HTM		31.700.000.000	36.549.500.000
33	Tăng các khoản cho vay		(71.197.545.559)	(16.141.667.849)
36	Giảm các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		35.128.224	76.380.634
37	Tăng các khoản phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp		(34.201.063)	(7.471.122)
39	(Tăng)/giảm các khoản phải thu khác		(104.553.673)	2.313.880.000
40	(Tăng)/giảm các tài sản khác		(45.488.356)	23.984.998
42	Tăng chi phí trả trước		(917.289.989)	(88.984.298)
44	Lãi vay đã trả		(253.518.438)	-
45	(Giảm)/tăng phải trả cho người bán		(190.198.772)	198.320.805
47	Tăng thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)		120.265.976	33.162.619
48	(Giảm)/tăng phải trả người lao động		(150.809.406)	549.749.945
50	Tăng/(giảm) các khoản phải trả khác		262.516.880	(3.609.828.700)
60	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(46.811.389.418)	14.540.415.929
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
61	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(999.289.881)	(6.704.712.500)
70	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(999.289.881)	(6.704.712.500)
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
73	Tiền vay gốc	6.1	158.323.118.600	-
73.2	Tiền vay khác		158.323.118.600	-
74	Tiền chi trả nợ gốc vay	6.2	(119.116.076.881)	-
74.3	Tiền chi trả nợ gốc vay khác		(119.116.076.881)	-
80	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		39.207.041.719	-
90	(Giảm)/tăng tiền thuần trong năm		(8.603.637.580)	7.835.703.429
101	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		11.104.422.485	3.268.719.056
101.1	Tiền	3.1	6.604.422.485	3.268.719.056
101.2	Các khoản tương đương tiền		4.500.000.000	-
103	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm		2.500.784.905	11.104.422.485
103.1	Tiền	3.1	2.500.784.905	6.604.422.485
103.2	Các khoản tương đương tiền		-	4.500.000.000

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 40 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2022 VND	2021 VND
	Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng		
01	Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	539.119.973.237	99.095.971.477
02	Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	(642.228.613.451)	(123.830.720.974)
07	Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	523.291.118.747	74.256.525.873
08	Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	(413.588.210.916)	(44.314.858.620)
20	Tăng tiền thuần trong năm	6.594.267.617	5.206.917.756
30	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng	6.769.226.370	1.562.308.614
31	Tiền gửi ngân hàng	6.769.226.370	1.562.308.614
32	Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	5.544.569.370	1.445.560.614
33	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	1.224.657.000	116.748.000
40	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng	13.363.493.987	6.769.226.370
41	Tiền gửi ngân hàng	13.363.493.987	6.769.226.370
42	Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	13.363.493.987	5.544.569.370
43	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	-	1.224.657.000



Đỗ Thị Phương Lan
Người lập/
Kế toán trưởng



Lee Ming How
Tổng Giám đốc/
Người đại diện theo pháp luật
Ngày 16 tháng 3 năm 2023

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 40 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chi tiêu	Tại ngày		Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021		Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022		Tại ngày	
	1/1/2021	1/1/2022	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	31/12/2021	31/12/2022
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	135.000.000.000	135.000.000.000	-	-	-	-	35.000.000.000	135.000.000.000
3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	2.472.755.351	2.472.755.351	-	-	-	-	2.472.755.351	2.472.755.351
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	2.472.755.351	2.472.755.351	-	-	-	-	2.472.755.351	2.472.755.351
8. Lợi nhuận chưa phân phối	38.587.046.459	32.020.817.154	-	(6.566.229.305)	2.472.755.351	(7.552.354.191)	32.020.817.154	24.468.462.963
8.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	38.587.046.459	32.020.817.154	-	(6.566.229.305)	2.472.755.351	(7.552.354.191)	32.020.817.154	24.468.462.963
Tổng cộng	178.532.557.161	171.966.327.856	-	(6.566.229.305)	2.472.755.351	(7.552.354.191)	71.966.327.856	164.413.973.665



Đỗ Thị Phương Lan
Người lập/
Kế toán trưởng



Lee Ming How
Tổng Giám đốc/
Người đại diện theo pháp luật
Ngày 16 tháng 3 năm 2023

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 40 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

1 THÔNG TIN CHUNG VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy phép Thành lập và Hoạt động

Công ty TNHH Chứng khoán RHB Việt Nam (“Công ty”) là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103014784 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 27 tháng 11 năm 2006 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0102088701 thay đổi gần nhất lần thứ 11 ngày 7 tháng 12 năm 2022. Công ty có Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 21/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 8 tháng 12 năm 2006. Giấy phép Thành lập và Hoạt động đã được điều chỉnh nhiều lần và lần gần nhất số 45/GPĐC-UBCK được cấp ngày 1 tháng 6 năm 2022.

Chủ sở hữu của Công ty là RHB Investment Bank Berhad, một công ty được thành lập tại Malaysia. Chi tiết về tỷ lệ phần trăm góp vốn của Công ty được trình bày ở Thuyết minh 3.8.

Trụ sở chính

Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 15, Tòa nhà IDMC Mỹ Đình, 15 Phạm Hùng, Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam.

Thông tin liên hệ:

Email: rhbsvn.contact@rhbgroup.com

Điện thoại: (+84) 243 944 6489

Điều lệ hoạt động

Điều lệ hoạt động mới nhất của Công ty được chủ sở hữu của Công ty thông qua và có hiệu lực từ ngày 30 tháng 12 năm 2021.

Số lượng nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có 26 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 26 nhân viên).

Quy mô vốn

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103014784 đề ngày 27 tháng 11 năm 2006, vốn điều lệ ban đầu của Công ty là 9.000.000.000 Đồng Việt Nam. Sau đó, theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 184/UBCK-GP đề ngày 20 tháng 1 năm 2009 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp, vốn điều lệ của Công ty là 135.000.000.000 Đồng Việt Nam và đã được góp đủ.

Mục tiêu đầu tư và hạn chế đầu tư

Danh mục đầu tư của Công ty và các hạn chế đầu tư phù hợp với mục tiêu và chính sách đầu tư đã được quy định rõ trong Điều lệ hoạt động của Công ty và pháp luật chứng khoán hiện hành.

Hoạt động chính

Hoạt động chính được cấp phép của Công ty là thực hiện các hoạt động môi giới chứng khoán, cung cấp dịch vụ tư vấn đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán và hoạt động tự doanh chứng khoán.

Thông tin khác

Chu kỳ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 210/2014/TT-BTC”), Thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 (“Thông tư 334/2016/TT-BTC”), Công văn 6190/BTC-CĐKT ngày 12 tháng 5 năm 2017 (“Công văn 6190/BTC-CĐKT”) và Thông tư 23/2018/TT-BTC ngày 12 tháng 3 năm 2018 (“Thông tư 23/2018/TT-BTC”) do Bộ Tài Chính ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (“FVTPL”) được đo lường và ghi nhận theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường).

2.2 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam yêu cầu Người đại diện theo pháp luật phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu và việc trình bày các khoản nợ phải trả và tài sản tiềm tàng tại ngày báo cáo, cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính bao gồm thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định (Thuyết minh 2.9 và Thuyết minh 3.3).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Người đại diện theo pháp luật đánh giá là hợp lý.

2.3 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty sử dụng phần mềm kế toán theo hình thức nhật ký chung để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

2.4 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.5 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “Đồng”), cũng là đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày báo cáo lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày báo cáo. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày báo cáo được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba (3) tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có thể chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

2.7 Tài sản tài chính**(a) Phân loại và đo lường****(i) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)**

Tài sản tài chính FVTPL là các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích kinh doanh hoặc do Người đại diện pháp luật xác định từ ban đầu là được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Một tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn; hoặc
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu nó là một phần của một danh mục các công cụ tài chính cụ thể được quản lý và có bằng chứng về việc kinh doanh danh mục đó để nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- Nó là một công cụ phái sinh (ngoại trừ các công cụ phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Người đại diện pháp luật sẽ xác định một tài sản tài chính là tài sản tài chính FVTPL nếu việc phân loại này sẽ làm các thông tin về tài sản tài chính được trình bày một cách hợp lý hơn vì một trong các lý do sau đây:

- Nó loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị (còn được gọi là sự “không thống nhất kế toán”) mà sự không thống nhất này có thể bắt nguồn từ việc xác định giá trị của các tài sản hoặc ghi nhận lãi hoặc lỗ theo các cơ sở khác nhau; hoặc

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.7 Tài sản tài chính (tiếp theo)

(a) Phân loại và đo lường (tiếp theo)

(i) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (“FVTPL”) (tiếp theo)

- Một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý của nó được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị hợp lý và phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư đã được quy định và thông tin về nhóm tài sản này được cung cấp nội bộ cho những người quản lý quan trọng của Công ty (được nêu rõ trong Chuẩn mực Kế toán – Thuyết minh về các bên liên quan), ví dụ như Hội đồng Thành viên và Tổng Giám đốc, cổ đông lớn của Công ty.

Tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá mua không bao gồm các chi phí mua. Các chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường). Các khoản đầu tư vào công cụ vốn không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và các khoản đầu tư mà giá trị không thể xác định một cách đáng tin cậy sẽ được phản ánh theo giá gốc.

Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc thay đổi giá trị của các tài sản tài chính này được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động.

Tại ngày báo cáo, Công ty không nắm giữ tài sản tài chính FVTPL.

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (“HTM”)

Các khoản đầu tư HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh mà:

- Việc hoàn trả là cố định hay xác định được;
- Ngày đáo hạn là cố định; và
- Công ty có ý định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư HTM không bao gồm:

- Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (FVTPL);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được Công ty xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán (“AFS”); và
- Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này, sau đó ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực (“EIR”).

Phương pháp lãi suất thực là một phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các tài sản tài chính HTM.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.7 Tài sản tài chính (tiếp theo)

(a) Phân loại và đo lường (tiếp theo)

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (“HTM”) (tiếp theo)

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng (hoặc trừ) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phân chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Tại ngày báo cáo, các khoản đầu tư HTM được trích lập dự phòng khi có bất kỳ bằng chứng khách quan nào về việc suy giảm giá trị hoặc khả năng không thu hồi được do một số sự kiện xảy ra sau thời điểm ghi nhận ban đầu gây ảnh hưởng đến dòng tiền ước tính trong tương lai của các khoản đầu tư HTM. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm:

- Khó khăn trọng yếu về tài chính của tổ chức phát hành hoặc tổ chức giao ước;
- Vi phạm hợp đồng, ví dụ như mất khả năng trả nợ hoặc không thanh toán lãi hoặc gốc đúng hạn;
- Công ty đã đưa ra một số ưu đãi nhượng bộ cho bên đi vay, vì lý do kinh tế hoặc pháp luật liên quan đến khó khăn tài chính của bên đi vay, mà Công ty không thể xem xét hơn được;
- Khả năng phá sản hoặc tái cơ cấu tài chính của bên đi vay là cao; và
- Các dữ liệu thu thập được cho thấy có sự suy giảm đo lường được của dòng tiền ước tính trong tương lai phát sinh từ một nhóm các khoản đầu tư HTM kể từ khi ghi nhận ban đầu, mặc dù sự suy giảm đó chưa được xác định cụ thể đối với từng tài sản riêng lẻ trong nhóm, bao gồm:

- (i) Những thay đổi tiêu cực trong tình hình trả nợ của những người vay trong cùng một nhóm; hoặc
- (ii) Các điều kiện kinh tế trong nước hoặc địa phương có mối liên quan tới mất khả năng thanh toán đối với các khoản đầu tư HTM trong nhóm.

Mức trích lập dự phòng suy giảm giá trị được xác định bằng chênh lệch của giá trị có thể thu hồi ước tính và giá trị ghi sổ của khoản đầu tư HTM tại ngày báo cáo. Dự phòng/(hoàn nhập) dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư HTM được ghi nhận tăng/(giảm) chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động.

Các khoản đầu tư HTM được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư này tại ngày báo cáo.

(iii) Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoạt động.

Trong năm báo cáo, Công ty có các khoản cho vay bao gồm:

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.7 Tài sản tài chính (tiếp theo)

(a) Phân loại và đo lường (tiếp theo)

(iii) Các khoản cho vay (tiếp theo)

- Cho vay giao dịch ký quỹ: là số tiền tài trợ cho nhà đầu tư mua chứng khoán niêm yết trên cơ sở giao dịch ký quỹ theo Quyết định 87/QĐ-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ban hành ngày 25 tháng 1 năm 2017. Theo quy định này, tỷ lệ ký quỹ ban đầu (tỷ lệ giá trị tài sản thực có so với giá trị chứng khoán dự kiến mua được bằng lệnh giao dịch ký quỹ tính theo giá thị trường tại thời điểm giao dịch) do công ty chứng khoán quy định nhưng không được thấp hơn 50%. Số dư cho vay ký quỹ được đảm bảo bởi chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ.
- Cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán: là số tiền ứng trước cho nhà đầu tư có giao dịch bán chứng khoán tại ngày giao dịch và/hoặc ngày liền kề sau đó. Các khoản ứng trước này có thời hạn hoàn trả trong vòng hai (2) ngày giao dịch.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực ("EIR").

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng (hoặc trừ) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Tại ngày báo cáo, các khoản cho vay được trích lập dự phòng khi có bằng chứng về việc suy giảm giá trị. Mức trích lập dự phòng suy giảm giá trị được xác định bằng chênh lệch của giá trị thị trường của tài sản đảm bảo và giá trị ghi sổ của khoản cho vay tại ngày báo cáo. Dự phòng/hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay được ghi nhận tăng/giảm chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động.

(iv) Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS")

Các tài sản tài chính AFS bao gồm các tài sản tài chính phi phái sinh mà không được phân loại là FVTPL, HTM, khoản cho vay hay phải thu.

Tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc mua các tài sản tài chính này.

Tại ngày báo cáo, tài sản tài chính AFS được trình bày theo giá trị hợp lý.

Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ tài sản tài chính AFS khi đánh giá theo giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu (thu nhập toàn diện khác), thông qua việc ghi nhận trên báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu, ngoại trừ các khoản lỗ do suy giảm giá trị tài sản tài chính AFS. Việc ghi nhận như vậy sẽ tiếp tục cho đến khi tài sản tài chính được dừng ghi nhận.

Tại thời điểm dừng ghi nhận, các khoản lãi hoặc lỗ lũy kế trước đây đã được phản ánh vào vốn chủ sở hữu sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động như là các điều chỉnh do phân loại lại. Các khoản lãi được tính theo phương pháp lãi suất thực sẽ được ghi nhận vào lãi/lỗ theo quy định của Chuẩn mực Kế toán về doanh thu.

Tại ngày báo cáo, Công ty không nắm giữ tài sản tài chính AFS.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.7 Tài sản tài chính (tiếp theo)****(b) Phân loại lại****(i) Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL**

Khi bán các tài sản tài chính không thuộc nhóm tài sản tài chính FVTPL, Công ty phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các nhóm tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL trước khi bán. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS lũy kế trong vốn chủ sở hữu sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động như là các điều chỉnh do phân loại lại.

(ii) Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.
- Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến ngày đáo hạn (“HTM”) không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính sẵn sàng để bán (“AFS”) và phải được định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào lãi/lỗ trên báo cáo kết quả hoạt động như là các điều chỉnh do phân loại lại.

(c) Ghi nhận/chấm dứt ghi nhận

Việc mua và bán các tài sản tài chính được ghi nhận theo ngày giao dịch – là ngày Công ty trở thành một bên tham gia trong các điều khoản hợp đồng của công cụ tài chính.

Các tài sản tài chính được chấm dứt ghi nhận khi quyền nhận dòng tiền từ các tài sản tài chính đã hết hạn hoặc về bản chất Công ty đã chuyển giao toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu các tài sản tài chính đó.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba, nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chưa chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

(d) Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá mua không bao gồm chi phí mua. Các tài sản tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này.

Cổ phiếu thường và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các tài sản tài chính với giá trị bằng không (0).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.7 Tài sản tài chính (tiếp theo)

(e) *Căn cứ xác định giá trị thị trường/giá trị hợp lý*

Công ty áp dụng nguyên tắc định giá tài sản tài chính theo Thông tư 91/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 13 tháng 11 năm 2020 về chỉ tiêu an toàn tài chính của tổ chức kinh doanh chứng khoán (“Thông tư 91/2020/TT-BTC”) để làm căn cứ xác định giá trị thị trường/giá trị hợp lý, cụ thể như sau:

- (i) *Cổ phiếu niêm yết trên các sở giao dịch chứng khoán, cổ phiếu của công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch cổ phiếu của công ty đại chúng chưa niêm yết (“UPCoM”)*

Các cổ phiếu này được đánh giá lại căn cứ vào giá đóng cửa của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

- (ii) *Cổ phiếu đã đăng ký, lưu ký nhưng chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam (“VSD”)*

Các cổ phiếu này được đánh giá lại theo giá trị trung bình của các giao dịch dựa trên giá giao dịch trong báo giá của tối thiểu ba (3) tổ chức báo giá không phải là người có liên quan tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá nhưng không quá một (1) tháng tính đến ngày định giá. Người quản lý, điều hành của đơn vị được lựa chọn báo giá và người quản lý, điều hành của đơn vị nhận báo giá không phải là người có liên quan theo quy định của Luật Chứng khoán.

- (iii) *Trái phiếu niêm yết trên sở giao dịch chứng khoán*

Các trái phiếu này được định giá căn cứ vào giá niêm yết (giá sạch) trên hệ thống giao dịch tại sở giao dịch chứng khoán tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày đánh giá lại cộng lãi lũy kế. Các trái phiếu không có giao dịch trong nhiều hơn hai (2) tuần tính đến ngày định giá sẽ được trình bày theo giá mua cộng lãi lũy kế.

- (iv) *Trái phiếu không niêm yết*

Trái phiếu không niêm yết được đánh giá lại theo giá mua cộng lãi lũy kế.

- (v) *Chứng chỉ quỹ mở/quỹ (“ETF”)*

Các chứng chỉ quỹ mở/quỹ ETF được đánh giá lại theo giá trị tài sản ròng trên một (1) chứng chỉ quỹ tại kỳ báo cáo gần nhất trước ngày định giá.

- (vi) *Chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi*

Các chứng khoán này được định giá dựa trên giá trị sổ sách tại ngày báo cáo gần nhất.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán không thuộc các nhóm nêu trên sẽ được dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá lại.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.7 Tài sản tài chính (tiếp theo)****(f) *Hạch toán lãi/(lỗ)****Chi phí mua*

Chi phí mua liên quan đến tài sản tài chính FVTPL được hạch toán vào chi phí hoạt động trong năm trên báo cáo kết quả hoạt động. Chi phí mua liên quan đến tài sản tài chính khác được hạch toán vào giá gốc của tài sản.

Chi phí bán

Chi phí giao dịch bán các tài sản tài chính được hạch toán vào chi phí hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động.

Lãi/(lỗ) từ việc thanh lý, nhượng bán

Lãi/(lỗ) từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính được hạch toán vào doanh thu/(chi phí) hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tại thời điểm bán/tính đến cuối ngày giao dịch.

Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) suy giảm giá trị tài sản tài chính

Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) suy giảm giá trị tài sản tài chính được ghi tăng/(giảm) chi phí hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động.

2.8 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu bao gồm những khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính, phải thu phí dịch vụ cung cấp và các khoản phải thu khác. Các khoản phải thu được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Các khoản nợ phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) phát sinh trong năm được hạch toán tăng/(giảm) chi phí hoạt động trong báo cáo kết quả hoạt động.

2.9 Tài sản cố định*Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.9 Tài sản cố định (tiếp theo)

Khấu hao và hao mòn

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Vật kiến trúc	3 – 10 năm
Máy móc, thiết bị	3 – 5 năm
Phương tiện vận tải	5 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 5 năm
Phần mềm quản lý	3 – 10 năm

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động.

2.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ và công cụ, dụng cụ không đáp ứng tiêu chuẩn để hạch toán là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động:

- Chi phí thuê văn phòng, thuê nhà cho người lao động nước ngoài
- Chi phí vật dụng văn phòng;
- Chi phí phần mềm; và
- Chi phí bảo hiểm.

2.11 Ký quỹ, ký cược ngắn hạn/dài hạn

Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn/dài hạn được ghi nhận khi Công ty thanh toán khoản tiền ký quỹ, ký cược theo điều khoản hợp đồng và được phân loại là tài sản ngắn hạn/dài hạn khác.

2.12 Nợ phải trả

(a) Ghi nhận/chấm dứt ghi nhận

Nợ phải trả được ghi nhận khi Công ty phát sinh nghĩa vụ từ việc nhận về một tài sản, tham gia một cam kết hoặc phát sinh các nghĩa vụ pháp lý khi ký kết hợp đồng giao dịch. Nợ phải trả được chấm dứt ghi nhận khi Công ty đã hoàn thành nghĩa vụ phát sinh. Các khoản phải trả được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và thận trọng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.12 Nợ phải trả (tiếp theo)****(b) Phân loại**

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào loại nghiệp vụ phát sinh bao gồm:

- Nợ vay;
- Phải trả liên quan đến hoạt động giao dịch chứng khoán gồm các số dư với Trung tâm Thanh toán Bù trừ và Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam;
- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.13 Vay

Vay bao gồm khoản tiền vay từ ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán tới ngày đến hạn thanh toán.

2.14 Thuế thu nhập của nhà đầu tư

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, đối với nhà đầu tư tổ chức nước ngoài, Công ty có trách nhiệm giữ lại 0,1% số tiền giao dịch để nộp thuế nhà thầu thay cho nhà đầu tư. Đối với nhà đầu tư cá nhân (kể cả cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú), Công ty cần giữ lại 0,1% số tiền giao dịch để nộp thuế thu nhập cá nhân thay cho nhà đầu tư. Công ty sẽ kê khai và nộp thuế cho các nhà đầu tư. Đối với nhà đầu tư tổ chức trong nước, Công ty không giữ lại tiền thuế trên số tiền giao dịch mà chính các tổ chức trong nước này tự chịu trách nhiệm kê khai và nộp thuế đối với phần thu nhập này.

2.15 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, và được ghi nhận vào chi phí trong năm.

2.16 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể dẫn đến sự giảm sút những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối năm trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí hoạt động trong năm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.17 Vốn chủ sở hữu****(a) Vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp.

(b) Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ

Từ ngày 1 tháng 2 năm 2022, Thông tư 114/2021/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 17 tháng 12 năm 2021 chính thức có hiệu lực, theo đó:

- Chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán theo Thông tư 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 được bãi bỏ toàn bộ. Do vậy, Công ty không cần phải trích lập quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ.
- Đối với số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập theo Thông tư 146/2014/TT-BTC, Công ty sẽ bổ sung vốn điều lệ theo Luật Chứng khoán 2019, các văn bản hướng dẫn và Điều lệ hoạt động của Công ty.
- Đối với số dư quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập theo Thông tư 146/2014/TT-BTC, Công ty sẽ bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo quyết định của Hội đồng Thành viên, Luật Chứng khoán 2019 và các văn bản hướng dẫn, và Điều lệ hoạt động của Công ty, đảm bảo đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính theo quy định của pháp luật chứng khoán.

Trước ngày 1 tháng 2 năm 2022:

- Theo Thông tư 146/2014/TT-BTC, công ty chứng khoán phải trích lập quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ ở mức 5% lợi nhuận sau thuế TNDN cho mỗi quỹ vào mỗi năm có lợi nhuận cho đến khi mỗi quỹ này đạt 10% vốn điều lệ.
- Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập để sử dụng bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi được bù đắp bằng tiền bồi thường của tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất và của tổ chức bảo hiểm, sử dụng quỹ bảo vệ nhà đầu tư và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí.
- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ trích lập để bổ sung vốn điều lệ.

(c) Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả hoạt động sau thuế TNDN của Công ty tại ngày báo cáo, bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện từ các giao dịch đã phát sinh lũy kế đến ngày lập báo cáo tài chính.

Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính FVTPL hoặc tài sản tài chính khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động và thuế TNDN hoãn lại trên kết quả đánh giá lại đó.

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện.

2.18 Tài sản của và nợ phải trả khách hàng

Tài sản của và nợ phải trả khách hàng được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính bao gồm:

- Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, tiền gửi của tổ chức phát hành và nợ phải trả tương ứng; và
- Tài sản tài chính của nhà đầu tư.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.19 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác****(a) Doanh thu cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư**

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư bao gồm phí môi giới chứng khoán, phí tư vấn đầu tư chứng khoán và phí lưu ký chứng khoán.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày báo cáo; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Khi kết quả của một giao dịch về cung cấp dịch vụ không thể xác định được chắc chắn thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với chi phí đã ghi nhận và có thể thu hồi.

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm các khoản giảm giá dịch vụ đã cung cấp. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ cung cấp dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau ngày báo cáo nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

(b) Thu nhập trên vốn kinh doanh

Thu nhập trên vốn kinh doanh bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng, lãi từ các khoản đầu tư HTM, lãi thu được từ các hợp đồng giao dịch ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán. Các khoản thu nhập này được ghi nhận theo phương pháp dồn tích trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

(c) Thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập không thường xuyên phát sinh từ các hoạt động ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu.

2.20 Chi phí**(a) Ghi nhận**

Chi phí hoạt động được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

(b) Phân loại

Chi phí của Công ty được phân loại theo chức năng như sau:

- Chi phí hoạt động;
- Chi phí tài chính;
- Chi phí quản lý; và
- Chi phí khác.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.21 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm bao gồm chi phí lãi vay và lỗ do chênh lệch tỷ giá hối đoái.

2.22 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của chủ yếu bao gồm chi phí nhân viên, chi phí khấu hao, chi phí tư vấn, chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí quản lý khác.

2.23 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế theo thuế suất thuế TNDN của năm báo cáo. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận nếu phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày báo cáo.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.24 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Thành viên và Tổng Giám đốc của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25 Số liệu bằng không

Các khoản mục được quy định trong Thông tư 334/2016/TT-BTC, Công văn 6190/BTC-CĐKT và Thông tư 23/2018/TT-BTC không được thể hiện trong báo cáo tài chính riêng này được hiểu là có số liệu bằng không.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**
3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Tại ngày	
	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
Tiền		
Tiền mặt tại quỹ	43.472.864	40.428.677
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Công ty	2.457.312.041	6.563.993.808
	<u>2.500.784.905</u>	<u>6.604.422.485</u>
Các khoản tương đương tiền		
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá ba (3) tháng	-	4.500.000.000
	<u>2.500.784.905</u>	<u>11.104.422.485</u>
Tổng cộng	<u><u>2.500.784.905</u></u>	<u><u>11.104.422.485</u></u>

3.2 Danh mục tài sản tài chính**(a) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (“HTM”)**

	Tại ngày	
	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
Tiền gửi có kỳ hạn còn lại từ trên 3 tháng đến 1 năm (*)		
Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam	72.100.000.000	133.300.000.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt nam	29.500.000.000	-
	<u>101.600.000.000</u>	<u>133.300.000.000</u>
Tổng cộng	<u><u>101.600.000.000</u></u>	<u><u>133.300.000.000</u></u>

(*) Bao gồm các hợp đồng tiền gửi với lãi suất dao động từ 4,89%/năm đến 7,63%/năm (31 tháng 12 năm 2021: từ 4,7%/năm đến 5,15%/năm).

(b) Các khoản cho vay

	Tại ngày	
	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
Hợp đồng giao dịch ký quỹ (*)	77.295.428.686	13.958.228.582
Ứng trước tiền bán chứng khoán	10.043.784.722	2.183.439.267
	<u>87.339.213.408</u>	<u>16.141.667.849</u>
Tổng cộng	<u><u>87.339.213.408</u></u>	<u><u>16.141.667.849</u></u>

(*) Chứng khoán của khách hàng tham gia vào giao dịch ký quỹ được Công ty nắm giữ như tài sản đảm bảo cho khoản vay. Giá trị thị trường của tổng tài sản đảm bảo tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 253.346.084.300 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 32.954.680.400 Đồng).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.3 Tài sản cố định

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	2.106.316.687	6.987.468.261	1.104.389.000	483.098.856	10.681.272.804
Mua mới trong năm	-	1.941.786.183	-	-	1.941.786.183
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	<u>2.106.316.687</u>	<u>8.929.254.444</u>	<u>1.104.389.000</u>	<u>483.098.856</u>	<u>12.623.058.987</u>
Giá trị khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	(1.321.543.833)	(3.771.301.667)	(1.104.389.000)	(483.098.856)	(6.680.333.356)
Khấu hao trong năm	(98.089.764)	(679.390.436)	-	-	(777.480.200)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	<u>(1.419.633.597)</u>	<u>(4.450.692.103)</u>	<u>(1.104.389.000)</u>	<u>(483.098.856)</u>	<u>(7.457.813.556)</u>
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	<u>784.772.854</u>	<u>3.216.166.594</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>4.000.939.448</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	<u><u>686.683.090</u></u>	<u><u>4.478.562.341</u></u>	<u><u>-</u></u>	<u><u>-</u></u>	<u><u>5.165.245.431</u></u>

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 5.405.453.381 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 6.097.685.926 Đồng).

Công ty có 742.961.295 Đồng nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết chờ xóa sổ tại ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty không có các cam kết về việc mua/bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.3 Tài sản cố định (tiếp theo)

(b) Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm vi tính VND
Nguyên giá	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	10.467.993.800
Mua mới trong năm	428.095.000
	<hr/>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	10.896.088.800
	<hr/>
Giá trị khấu hao lũy kế	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	(2.647.503.050)
Khấu hao trong năm	(937.433.432)
	<hr/>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	(3.584.936.482)
	<hr/>
Giá trị còn lại	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	7.820.490.750
	<hr/>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	7.311.152.318
	<hr/> <hr/>

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 386.231.620 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 1.769.913.800 Đồng).

Công ty có 1.424.682.180 Đồng nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết chờ xóa sổ tại ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty không có các cam kết về việc mua/bán tài sản cố định vô hình có giá trị lớn chưa thực hiện.

3.4 Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán

Theo Quyết định 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 5 năm 2014 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ với số tiền ban đầu là 120 triệu Đồng tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và hàng năm đóng thêm số tiền là 0,01% của tổng giá trị chứng khoán đã giao dịch trong năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ Đồng/năm. Mức đóng góp tối đa vào Quỹ hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ Đồng.

	Tại ngày	
	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	124.120.214	102.415.609
Tiền lãi nhận được	126.455.831	126.455.831
	<hr/>	<hr/>
Tổng cộng	370.576.045	348.871.440
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**
3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
3.5 Các khoản vay ngắn hạn

Biến động các khoản vay và trái phiếu phát hành trong năm như sau:

	Lãi suất %/năm	Số dư đầu năm VND	Số vay trong năm VND	Số trả trong năm VND	Số dư cuối năm VND
Vay thấu chi ngân hàng	6,3%	-	158.323.118.600	(119.116.076.881)	39.207.041.719

Khoản vay thấu chi ngân hàng Public Bank có hạn mức tối đa là 50.000.000.000 Đồng nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh. Với mỗi lần rút vay, số tiền gốc sẽ được trả cuối kỳ với thời hạn tối đa là 12 tháng.

3.6 Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày	
	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
Phải trả mua hàng hóa và dịch vụ	1.741.911.095	556.410.147
Chi tiết người bán có số dư trên 10%:		
DMX - Malaysia	1.133.598.330	-
Công ty Cổ Phần Giải Pháp Phần mềm tài chính	208.312.800	-
Công ty Cổ Phần Tư Vấn EY Việt Nam	169.400.000	294.800.000
Chi nhánh Công ty TNHH PwC (Việt Nam) Tại Hà Nội	136.546.685	182.600.000

Công ty không có khoản phải trả người bán là các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021.

3.7 Thuế và các khoản khác phải thu/phải nộp Nhà nước

Biến động về thuế và các khoản khác phải thu/nộp Nhà nước trong năm như sau:

a) Thuế và các khoản khác phải thu Ngân sách Nhà nước

	Tại ngày 1/1/2022 VND	Số phát sinh tăng trong năm VND	Số đã thực thu/ cần trừ trong năm VND	Tại ngày 31/12/2022 VND
Thuế TNDN – hiện hành	9.443.816	-	-	9.443.816

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**
3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**3.7 Thuế và các khoản khác phải thu/phải nộp Nhà nước (tiếp theo)****b) Thuế và các khoản khác phải nộp Ngân sách Nhà nước**

	Tại ngày 1/1/2022 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Tại ngày 31/12/2022 VND
Thuế thu nhập cá nhân giao dịch chứng khoán nộp hộ khách hàng	52.584.673	584.302.474	(504.646.500)	132.240.647
Thuế thu nhập cá nhân nộp hộ nhân viên	62.588.247	1.166.988.061	(1.126.374.055)	103.202.253
Thuế nhà thầu	-	24.884.801	(24.884.801)	-
Thuế giá trị gia tăng	8.726	12.523	(16.527)	4.722
Thuế môn bài	-	3.000.000	(3.000.000)	-
Tổng cộng	115.181.646	1.779.187.859	(1.658.921.883)	235.447.622

3.8 Vốn góp của chủ sở hữu

	Tại ngày 31/12/2022		
	Vốn điều lệ VND	%	Vốn đã góp VND
RHB Investment Bank Berhad	135.000.000.000	100	135.000.000.000

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103014784 đề ngày 27 tháng 11 năm 2006, vốn điều lệ ban đầu của Công ty là 9.000.000.000 Đồng Việt Nam. Sau đó, theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 184/UBCK-GP đề ngày 20 tháng 1 năm 2009 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp, vốn điều lệ của Công ty tăng lên là 135.000.000.000 Đồng Việt Nam và đã được góp đủ.

3.9 Lợi nhuận chưa phân phối

	Tại ngày	
	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	24.468.462.963	32.020.817.154

4 THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**4.1 Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ**

	Tại ngày	
	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư trong nước	1.216.000.000	1.216.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

5.1 Tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
Từ tài sản tài chính HTM	6.622.752.358	8.119.800.501
Từ các khoản cho vay	2.718.225.224	111.537.285
Tổng cộng	9.340.977.582	8.231.337.786

5.2 Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	1.951.326.001	374.323.007

5.3 Chi phí hoạt động ngoài các chi phí liên quan đến tài sản tài chính

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	6.691.862.779	3.465.681.267
Chi phí lương và các khoản khác theo lương	4.540.352.569	2.229.427.598
Khấu hao tài sản cố định	1.505.196.706	832.818.714
Chi phí giao dịch chứng khoán trả sớ giao dịch chứng khoán	321.772.101	57.079.806
Chi phí khác	324.541.403	346.355.149
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	7.248.859	2.519.107
Chi phí lưu ký chứng khoán	7.248.859	2.519.107
Chi phí các dịch vụ khác	1.940.742.970	1.445.611.771
Chi phí viễn thông, đường truyền	1.566.179.375	900.231.182
Chi phí khác	374.563.595	545.380.589
Tổng cộng	8.639.854.608	4.913.812.145

5.4 Chi phí quản lý công ty chứng khoán

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
Chi phí lương và các khoản khác theo lương	6.175.518.776	6.898.682.986
Chi phí thuê	1.326.683.086	1.264.325.255
Chi phí dịch vụ mua ngoài	404.587.606	484.644.725
Khấu hao tài sản cố định	209.716.926	246.211.475
Thuế, phí, lệ phí	78.678.568	99.514.752
Chi phí quản lý khác	1.541.271.071	1.301.662.530
Tổng cộng	9.736.456.033	10.295.041.723

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**
5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (TIẾP THEO)
5.5 Chi phí thuế TNDN

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
Lỗi kế toán trước thuế	(7.552.354.191)	(6.566.229.305)
Thuế tính ở thuế suất 20%:	(1.510.470.838)	(1.313.245.861)
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ thuế	193.850.819	149.573.911
Lỗi tính thuế mà không ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại	1.316.620.019	1.163.671.950
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	-	-

(*) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

Các khoản lỗi tính thuế có thể được chuyển sang để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai trong vòng 5 năm liên tiếp kể từ năm ngay sau năm phát sinh lỗi. Số lỗi thực tế được chuyển qua các năm sau cho mục đích thuế sẽ phụ thuộc vào việc kiểm tra và chấp thuận của cơ quan thuế và có thể chênh lệch so với số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính. Các khoản lỗi ước tính có thể bù trừ vào thu nhập chịu thuế trong tương lai của Công ty như sau:

Năm phát sinh lỗi	Tình trạng kiểm tra của các cơ quan thuế	Số lỗi phát sinh VND	Số lỗi đã chuyển trong các kỳ tính thuế VND	Số lỗi còn được chuyển sang các kỳ tính thuế sau VND
2020	Chưa thanh tra thuế	5.370.352.768	-	5.370.352.768
2021	Chưa thanh tra thuế	5.812.883.578	-	5.812.883.578
2022	Chưa thanh tra thuế	6.583.100.095	-	6.583.100.095

Công ty không ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại đối với các khoản lỗi tính thuế trên vì khả năng Công ty có thu nhập chịu thuế trong tương lai để bù trừ với những khoản lỗi tính thuế này được đánh giá là không chắc chắn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

6.1 Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
Vay theo kế ước thông thường (Thuyết minh 3.5)	158.323.118.600	-

6.2 Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường (Thuyết minh 3.5)	119.116.076.881	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

7 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

7.1 Chi tiết biến động vốn chủ sở hữu

Chi tiết biến động vốn chủ sở hữu trong năm như sau:

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ (*) VND	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ (*) VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	135.000.000.000	2.472.755.351	2.472.755.351	38.587.046.459	178.532.557.161
Lỗ thuần trong năm	-	-	-	(6.566.229.305)	(6.566.229.305)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	135.000.000.000	2.472.755.351	2.472.755.351	32.020.817.154	171.966.327.856
Lỗ thuần trong năm	-	-	-	(7.552.354.191)	(7.552.354.191)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	135.000.000.000	2.472.755.351	2.472.755.351	24.468.462.963	164.413.973.665

(*) Việc phân phối lại quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ căn cứ theo hướng dẫn tại Thông tư 114/2021/TT-BTC đề ngày 17 tháng 12 năm 2021 do Bộ Tài Chính ban hành chưa được Công ty thực hiện trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (Thuyết minh 2.17(b)).

(**) Theo Nghị quyết số 01/2023/NQRHBIB đề ngày 7 tháng 3 năm 2023, Cổ đông Ngân hàng Đầu tư RHB – Chủ sở hữu duy nhất của Công ty đã phê duyệt việc hoàn nhập số dư Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 với số tiền là 2.472.755.351 Đồng vào Lợi nhuận chưa phân phối của Công ty, căn cứ theo hướng dẫn tại Thông tư 114/2021/TT-BTC đề ngày 17 tháng 12 năm 2021 do Bộ Tài Chính ban hành (Thuyết minh 2.17(b)).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

8 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty được kiểm soát bởi RHB Investment Bank Berhad do chiếm 100% vốn điều lệ của Công ty. Công ty mẹ cao nhất cũng là RHB Bank Berhad, một công ty được thành lập tại Malaysia.

Danh sách các bên liên quan và mối quan hệ giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
RHB Investment Bank Berhad	Công ty mẹ
Hội đồng Thành viên và Tổng Giám đốc	Nhân sự quản lý chủ chốt

Trong năm, các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan bao gồm:

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31/12/2022	31/12/2021
	VND	VND
RHB Investment Bank Berhad		
Công ty thanh toán lương và bảo hiểm	76.975.183	3.863.238.917
	<u> </u>	<u> </u>
Nhân sự chủ chốt		
Lương và quyền lợi gộp của nhân sự quản lý chủ chốt	2.607.819.616	2.604.737.709
	<u> </u>	<u> </u>

9 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các hoạt động của Công ty có thể chịu một số rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Nhìn chung các chính sách quản lý rủi ro của Công ty là nhằm giảm thiểu ảnh hưởng bất lợi tiềm tàng từ các rủi ro này đến kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty có trách nhiệm đặt ra mục tiêu và những quy tắc cơ bản về quản trị rủi ro tài chính cho Công ty. Người đại diện theo pháp luật xác lập những chính sách chi tiết như xác định rủi ro và đo lường rủi ro, giới hạn đầu tư và chiến lược đầu tư. Chính sách quản trị rủi ro tài chính được xem xét và điều chỉnh thường xuyên nhằm đối phó với biến động và xu hướng của thị trường.

Quản trị rủi ro tài chính được thực hiện bởi nhân sự tài chính. Nhân sự tài chính đo lường thực tế đầu tư với giới hạn đầu tư đã được đặt ra và chuẩn bị báo cáo định kỳ cho Người đại diện theo pháp luật xem xét.

Những thông tin sau đây được dựa trên những thông tin từ Người đại diện theo pháp luật.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**
9 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
(a) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà Công ty phải gánh chịu tổn thất tài chính do một bên tham gia trong một công cụ tài chính không thực hiện nghĩa vụ hoặc cam kết đã ký với Công ty. Rủi ro này phát sinh chủ yếu từ tiền gửi ngân hàng, các tài sản tài chính, các khoản phải thu và tài sản khác.

Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty bằng với giá trị ghi sổ tài sản tiềm ẩn rủi ro tín dụng chưa trừ dự phòng đã lập và chưa tính đến tài sản thế chấp cũng như các biện pháp đảm bảo khác, chi tiết như sau:

	Tại ngày	
	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
Tiền gửi ngân hàng (Thuyết minh 3.1)	2.457.312.041	6.563.993.808
Các khoản tương đương tiền (Thuyết minh 3.1)	-	4.500.000.000
Các khoản đầu tư HTM (Thuyết minh 3.2(a))	101.600.000.000	133.300.000.000
Các khoản cho vay (Thuyết minh 3.2(b))	87.339.213.408	16.141.667.849
Các khoản phải thu	1.034.388.449	436.851.616
Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán (Thuyết minh 3.4)	370.576.045	348.871.440
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251.479.841	251.479.841
Tổng giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro tín dụng	193.052.969.784	161.542.864.554

(i) Số dư với ngân hàng

Số dư với ngân hàng bao gồm tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn và lãi dự thu.

Tất cả các khoản tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các tổ chức tín dụng có bậc tín nhiệm cao. Số dư với ngân hàng được theo dõi thường xuyên theo chính sách của Công ty và báo cáo định kỳ cho Người đại diện theo pháp luật. Công ty nhận định rủi ro tín dụng liên quan đến các số dư với ngân hàng là thấp.

Chi tiết số dư với ngân hàng chiếm trên 10% vốn chủ sở hữu của Công ty:

	Tại ngày 31/12/2022			Tại ngày 31/12/2021		
	Gốc VND	Lãi dự thu VND	% VCSH	Gốc VND	Lãi dự thu VND	% VCSH
Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam	72.100.000.000	205.538.985	44	133.300.000.000	361.859.949	78
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	29.500.000.000	125.137.945	18	-	-	-
Tổng cộng	101.600.000.000	330.676.930	62	133.300.000.000	361.859.949	78

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

9 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(a) Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

(ii) *Ứng trước tiền bán chứng khoán*

Ứng trước tiền bán chứng khoán được thu hồi trực tiếp từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán. Tiền gửi ký quỹ giao dịch chứng khoán phải sinh được yêu cầu nộp vào đơn vị này.

Trung tâm Lưu ký Chứng khoán là một đơn vị thuộc sở hữu Nhà nước và chưa từng rơi vào tình trạng mất khả năng thanh toán.

Trung tâm Lưu ký Chứng khoán yêu cầu các thành viên phải nộp tiền vào Quỹ Hỗ trợ Thanh toán để đảm bảo khả năng thanh toán.

Công ty chứng khoán chỉ được nhận lệnh mua hoặc bán chứng khoán của khách hàng khi có đủ một trăm phần trăm (100%) tiền hoặc chứng khoán và phải có các biện pháp cần thiết để đảm bảo khả năng thanh toán của khách hàng khi lệnh giao dịch được thực hiện.

Công ty nhận định rủi ro tín dụng liên quan đến các khoản ứng trước tiền bán chứng khoán là thấp.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, không có số dư nào với Trung tâm Lưu ký Chứng khoán bị quá hạn mà chưa thu hồi bị suy giảm giá trị.

(iii) *Hợp đồng giao dịch ký quỹ*

Hợp đồng giao dịch ký quỹ được đảm bảo bằng chứng khoán niêm yết trên các sở giao dịch chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ. Theo pháp luật chứng khoán hiện hành, mức cho vay ký quỹ tối đa là 50% giá trị chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ. Danh sách chứng khoán không được phép giao dịch ký quỹ được cập nhật thường xuyên bởi các sở giao dịch chứng khoán. Danh sách chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ được phê duyệt và cập nhật thường xuyên bởi Bộ phận quản trị rủi ro giao dịch ký quỹ dựa trên một số tiêu chí bao gồm biến động giá và tính thanh khoản.

Bộ phận Kiểm soát tín dụng có nhiệm vụ liên tục rà soát báo cáo giao dịch ký quỹ bao gồm dư nợ, giá trị tài sản đảm bảo và tỷ lệ ký quỹ duy trì. Khi tỷ lệ ký quỹ duy trì giảm xuống hoặc thấp hơn 41% (theo luật định: 30%), hệ thống thông tin của Công ty sẽ cảnh báo và Công ty xuất lệnh yêu cầu khách hàng ký quỹ bổ sung. Khi tỷ lệ ký quỹ duy trì giảm xuống hoặc thấp hơn 37,5%, Công ty buộc phải thanh lý tài sản đảm bảo để thu hồi nợ.

Giá trị thị trường của tổng tài sản đảm bảo tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 253.346.084.300 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 32.954.680.400 Đồng).

Theo pháp luật chứng khoán hiện hành, mức cho vay ký quỹ tối đa đối với một cá nhân hoặc một tổ chức là 3% vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán. Vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán được xác định theo báo cáo tài chính kiểm toán hoặc báo cáo tài chính được soát xét gần nhất nhưng không quá 6 tháng kể từ thời điểm tính toán. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, không có khoản cho vay ký quỹ nào cho mỗi khách hàng vượt quá 3% vốn chủ sở hữu của Công ty.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, các khoản cho vay ký quỹ đều chưa quá hạn và không bị suy giảm giá trị.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

9 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(a) Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

(iv) Các khoản phải thu

Công ty giới hạn rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với đối tác có độ tín nhiệm cao và yêu cầu các biện pháp đảm bảo khi cần thiết.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, không có khoản phải thu nào chiếm trên 10% vốn chủ sở hữu của Công ty.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, các khoản phải thu đều chưa quá hạn và không bị suy giảm giá trị.

(b) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có các loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá cổ phiếu.

Công ty quản lý rủi ro giá thị trường bằng việc phân tích độ nhạy của các nhân tố ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động của Công ty, đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức được quy định, và thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro khi cần thiết.

- Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo lãi suất thị trường. Công ty có rủi ro lãi suất chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngân hàng, cho vay và đi vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có các mức lãi suất sao cho có lợi nhất cho mục đích của Công ty mà vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro.

Các khoản tiền gửi ngân hàng, cho vay và đi vay của Công ty đều có lãi suất cố định và thời hạn ngắn nên rủi ro do lãi suất biến động là không đáng kể.

- Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro khi cần thiết.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và 31 tháng 12 năm 2021, Công ty không chịu ảnh hưởng của rủi ro về giá cổ phiếu vì không nắm giữ tài sản tài chính FVTPL.

- Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá. Công ty quản lý rủi ro tiền tệ bằng cách thường xuyên theo dõi tình hình tỷ giá và cập nhật kế hoạch dòng tiền bằng ngoại tệ.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty chỉ nắm giữ một lượng nhỏ khoản phải trả người bán ngắn hạn bằng đồng Malaysian Ringgit nên rủi ro tiền tệ là không trọng yếu (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty không có số dư nào bằng ngoại tệ).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

9 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn và không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính.

Phương pháp quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty là duy trì một danh mục tài sản có tính thanh khoản cao nhằm đảm bảo khả năng đáp ứng các yêu cầu thanh toán trong ngắn hạn và dài hạn.

Bảng dưới đây liệt kê các khoản nợ tài chính của Công ty theo dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu có thời hạn dưới 1 năm:

	Tại ngày	
	31/12/2022	31/12/2021
	VND	VND
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	55.072.893	16.359.424
Phải trả vay ngắn hạn (Thuyết minh 3.5)	39.207.041.719	-
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 3.6)	1.741.911.095	556.410.147
Phải trả nhân viên	1.181.331.843	1.332.141.249
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	269.198.087	40.599.645
Tổng nợ phải trả tài chính	42.454.555.637	1.945.510.465

(d) Chỉ tiêu an toàn tài chính

Tỷ lệ vốn khả dụng là một thước đo đánh giá mức độ an toàn tài chính của Công ty, phản ánh khả năng của Công ty trong việc thanh toán nhanh các nghĩa vụ tài chính và khả năng bù đắp các loại rủi ro phát sinh trong quá trình hoạt động của Công ty.

Tỷ lệ này được tính toán và trình bày trong Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty. Báo cáo này được lập định kỳ hàng tháng và tuân thủ theo quy định trong Thông tư 91/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 13 tháng 11 năm 2020 (“Thông tư 91/2020/TT-BTC”). Thông tư 91/2020/TT-BTC quy định cách tính chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính. Theo Thông tư 91/2020/TT-BTC, Công ty quản trị và kiểm soát tỷ lệ vốn khả dụng không thấp hơn 180%.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, tỷ lệ vốn khả dụng của Công ty là 602,37% (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 573,45%).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

10 CÁC CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

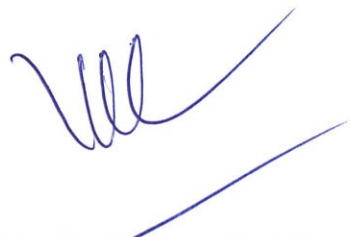
Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Đối với các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang, Công ty phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	Tại ngày	
	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
Dưới 1 năm	1.128.471.300	1.109.871.300
Từ 1 đến 5 năm	831.892.750	1.830.164.050
Tổng cộng	1.960.364.050	2.940.035.350

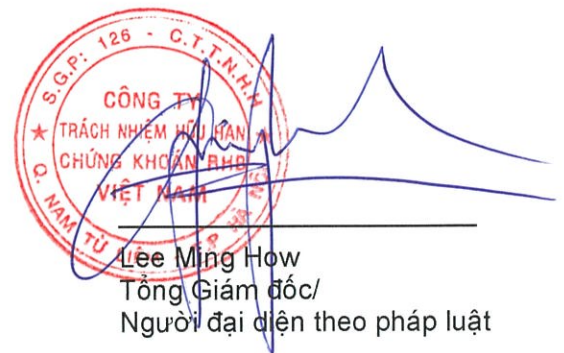
11 KHỐI LƯỢNG VÀ GIÁ TRỊ GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG NĂM

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm Cổ phiếu	Giá trị giao dịch thực hiện trong năm VND
Của nhà đầu tư Cổ phiếu	294.526.669	1.197.139.878.100

Báo cáo tài chính đã được Người đại diện theo pháp luật phê chuẩn ngày 16 tháng 3 năm 2023.



Đỗ Thị Lan Phương
Kế toán trưởng/Người lập



Lee Ming How
Tổng Giám đốc/
Người đại diện theo pháp luật